

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SCT ngày / /2026 của Sở Công Thương)

DVT: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc				
					Văn phòng Sở (trước sáp nhập) Mã ĐVQHNS 1076385	Văn phòng Sở (sau sáp nhập) Mã ĐVQHNS 1072755	Trung tâm Khuyến công và XTTM Bình Định	Trung tâm Khuyến công và XTTM Gia Lai	Chi cục Quản lý thị trường
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí								
I	Số thu phí, lệ phí	1.264.334.241	1.264.334.241	0	243.651.645	1.020.682.596			
1	Lệ phí	0	0	0	0	0			
1	Lệ phí cấp đặt chi nhánh, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam	0	0	0	0	0			
2	Phí	1.264.334.241	1.264.334.241	0	243.651.645	1.020.682.596			
	Phí thẩm định cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	15.950.000	15.950.000	0	0	15.950.000			
	Phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	158.000.000	158.000.000	0	54.000.000	104.000.000			
	Phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại	157.500.000	157.500.000	0	84.900.000	72.600.000			
	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực	29.280.000	29.280.000	0	15.440.000	13.840.000			
	Phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đối với hoạt động sản xuất rượu, thuốc lá	26.700.000	26.700.000	0	22.300.000	4.400.000			
	Phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất	3.600.000	3.600.000	0	3.600.000	0			
	Phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa C/O	210.000	210.000	0	0	210.000			
	Phí để lại của Sở Công Thương Gia Lai trước sáp nhập	220.701.596	220.701.596	0	0	220.701.596			

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc				
					Văn phòng Sở (trước sáp nhập) Mã ĐVQHNS 1076385	Văn phòng Sở (sau sáp nhập) Mã ĐVQHNS 1072755	Trung tâm Khuyến công và XTTM Bình Định	Trung tâm Khuyến công và XTTM Gia Lai	Chi cục Quản lý thị trường
	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán	652.392.645	652.392.645	0	63.411.645	588.981.000			
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	810.760.853	810.760.853	0	0	810.760.853			
I	Chi quản lý hành chính	810.760.853	810.760.853	0	0	810.760.853			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	810.760.853	810.760.853	0		810.760.853			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	214.252.265	214.252.265	0	69.125.165	145.127.100			
1	Lệ phí	0	0	0	0	0			
1	Lệ phí cấp đặt chi nhánh, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam	0	0	0	0	0			
2	Phí	214.252.265	214.252.265	0	69.125.165	145.127.100			
	Phí thẩm định cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	1.595.000	1.595.000	0	0	1.595.000			
	Phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	47.400.000	47.400.000	0	16.200.000	31.200.000			
	Phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại	79.050.000	79.050.000	0	42.450.000	36.600.000			
	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực	2.928.000	2.928.000	0	1.544.000	1.384.000			
	Phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đối với hoạt động sản xuất rượu, thuốc lá	2.670.000	2.670.000	0	2.230.000	440.000			
	Phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất	360.000	360.000	0	360.000	0			
	Phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa C/O	210.000	210.000	0	0	210.000			
	Phí để lại của Sở Công Thương Gia Lai trước sáp nhập	0	0	0	0	0			

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc				
					Văn phòng Sở (trước sáp nhập) Mã ĐVQHNS 1076385	Văn phòng Sở (sau sáp nhập) Mã ĐVQHNS 1072755	Trung tâm Khuyến công và XTTM Bình Định	Trung tâm Khuyến công và XTTM Gia Lai	Chi cục Quản lý thị trường
	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán	80.039.265	80.039.265	0	6.341.165	73.698.100			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	111.807.698.972	111.807.698.972	0	10.164.012.551	28.562.849.067	1.973.995.556	15.231.747.072	55.875.094.726
I	Nguồn ngân sách trong nước	111.807.698.972	111.807.698.972	0	10.164.012.551	28.562.849.067	1.973.995.556	15.231.747.072	55.875.094.726
1	Chi quản lý hành chính	89.080.399.518	89.080.399.518	0	8.053.717.051	25.151.587.741	0	0	55.875.094.726
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	49.776.147.022	49.776.147.022	0	4.714.492.051	11.822.400.680			33239254291
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	39.304.252.496	39.304.252.496	0	3.339.225.000	13.329.187.061			22635840435
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	177.865.864	177.865.864	0	0	177.865.864	0	0	0
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	177.865.864	177.865.864	0	0	177.865.864			
3	Chi hoạt động kinh tế	21.953.371.590	21.953.371.590	0	2.095.095.500	2.658.133.462	1.973.995.556	15.226.147.072	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.168.937.376	3.168.937.376	0			848.310.996	2.320.626.380	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	18.784.434.214	18.784.434.214	0	2.095.095.500	2.658.133.462	1.125.684.560	12.905.520.692	
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	575.262.000	575.262.000	0	0	575.262.000			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	575.262.000	575.262.000	0	0	575.262.000			
5	Chi Tài chính và khác	20.800.000	20.800.000	0	15.200.000	0	0	5.600.000	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	20.800.000	20.800.000	0	15.200.000			5.600.000	